

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/6/2021**

---

*Tháng 8 năm 2021*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 58

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa nhà Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007, thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND, tương đương 254.730.247 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán FIT.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên
Ông Cao Trọng Hoan	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Quang Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021
Ông Ninh Việt Tiến	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	

##### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Tổng Giám đốc.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được nêu tại Thuyết minh số 36.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày /8/2021, từ trang 06 đến trang 58 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phạm Thị Thảo****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.394.552.868.932</b>	<b>3.329.699.079.073</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>53.253.531.603</b>	<b>59.677.188.408</b>
Tiền	111		34.253.531.603	30.677.188.408
Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	29.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.219.804.005.220</b>	<b>2.506.175.341.063</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6	406.489.518.581	225.825.089.653
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(8.600.657.260)	(5.410.754.674)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.821.915.143.899	2.285.761.006.084
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>706.972.516.391</b>	<b>464.430.774.557</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	570.200.152.559	300.672.069.402
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	59.688.024.324	87.130.582.775
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	169.732.335.552	164.197.618.716
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(92.647.996.044)	(87.569.496.336)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>364.670.854.332</b>	<b>273.117.969.204</b>
Hàng tồn kho	141		376.118.794.702	282.217.945.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.447.940.370)	(9.099.976.658)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>49.851.961.386</b>	<b>26.297.805.841</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	5.687.281.720	6.603.980.964
Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.768.484.451	17.221.414.039
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.396.195.215	2.472.410.838

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.351.863.725.661</b>	<b>1.954.278.380.789</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.483.200.000</b>	<b>27.483.200.000</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	26.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.483.200.000	1.483.200.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>553.873.501.920</b>	<b>469.932.154.832</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	457.819.189.147	373.867.095.233
- Nguyên giá	222		1.099.394.937.291	883.825.459.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(641.575.748.144)	(509.958.364.089)
Tài sản cố định vô hình	227	12	96.054.312.773	96.065.059.599
- Nguyên giá	228		106.098.205.814	104.516.562.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.043.893.041)	(8.451.503.132)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>110.918.559.948</b>	<b>111.455.296.458</b>
- Nguyên giá	231		122.545.141.615	122.545.141.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.626.581.667)	(11.089.845.157)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>183.127.706.895</b>	<b>83.828.886.638</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.800.801.676	19.199.914.458
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		172.326.905.219	64.628.972.180
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>743.613.394.515</b>	<b>1.155.358.069.010</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	650.601.183.265	1.070.645.889.010
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6	92.012.211.250	25.952.180.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	1.000.000.000	58.760.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>732.847.362.383</b>	<b>106.220.773.851</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	30.611.405.133	14.535.891.854
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.701.461.346	4.041.347.043
Lợi thế thương mại	269	17	697.534.495.904	87.643.534.954
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.746.416.594.593</b>	<b>5.283.977.459.862</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.389.657.019.314</b>	<b>1.237.397.013.551</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.257.747.471.709</b>	<b>735.410.488.216</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	113.094.524.149	85.454.107.641
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.670.211.814	3.401.727.283
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	31.613.556.570	23.262.859.065
Phải trả người lao động	314		32.294.991.587	29.085.926.724
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	32.586.478.602	22.988.313.372
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		284.919.202	857.205.203
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	123.212.559.216	143.498.876.160
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	903.338.785.365	415.363.009.272
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.651.445.204	11.498.463.496
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>131.909.547.605</b>	<b>501.986.525.335</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	14.275.352.544	4.213.897.423
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	105.292.021.702	39.844.439.997
Trái phiếu chuyển đổi	339	23	-	448.317.505.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		12.342.173.359	9.610.682.101
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>24</b>	<b>4.356.759.575.279</b>	<b>4.046.580.446.311</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.356.759.575.279</b>	<b>4.046.580.446.311</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		468.414.252.244	319.736.718.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		365.890.200.093	263.284.154.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.524.052.151	56.452.563.446
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.167.259.681.421	1.005.758.086.494
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.746.416.594.593</b>	<b>5.283.977.459.862</b>



*Nguyễn Thị Minh Nguyệt*  
Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

*Phan Thị Hòa*  
Phan Thị Hòa  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Nga*  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	622.800.467.193	543.883.562.161
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	7.038.722.714	4.066.304.046
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	615.761.744.479	539.817.258.115
Giá vốn hàng bán	11	28	472.140.522.077	412.002.011.183
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.621.222.402	127.815.246.932
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	312.855.133.787	68.031.313.378
Chi phí tài chính	22	30	137.402.548.097	28.056.219.567
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.772.385.312	22.705.632.097
Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(8.737.118.931)	1.842.409.938
Chi phí bán hàng	25	31	57.038.148.837	68.577.695.043
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	64.701.624.740	52.097.338.243
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		188.596.915.584	48.957.717.395
Thu nhập khác	31		4.778.877.949	3.457.956.067
Chi phí khác	32		495.836.315	1.058.110.369
Lợi nhuận khác	40		4.283.041.634	2.399.845.698
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		192.879.957.218	51.357.563.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	30.246.409.565	11.067.133.354
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(936.928.723)	(4.017.827)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		163.570.476.376	40.294.447.566
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		110.512.415.217	28.492.981.965
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		53.058.061.159	11.801.465.601
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	434	112



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Phan Thị Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/6/2021 VND	đến 30/6/2020 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	192.879.957.218	51.357.563.093
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	34.582.131.433	34.149.863.076
Các khoản dự phòng	03	8.173.878.323	(2.633.106.651)
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.697.583.601)	1.369.228.666
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(181.295.264.656)	(66.533.530.888)
Chi phí lãi vay	06	27.772.385.312	22.705.632.097
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>80.415.504.029</b>	<b>40.415.649.393</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108.447.675.754)	131.707.998.350
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.935.002.656)	(35.936.184.364)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69.222.944.684	14.544.165.960
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.050.138.488	2.033.990.020
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(155.914.428.928)	12.655.171.737
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.531.052.594)	(19.435.084.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.849.504.067)	(18.544.302.131)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.500.000	19.000.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(782.685.200)	(602.156.398)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(218.769.261.998)</b>	<b>145.839.248.010</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(124.969.529.004)	(88.122.857.446)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.179.200.000	171.363.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.889.934.850.633)	(3.078.841.234.743)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.334.329.455.318	3.061.189.413.650
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(447.971.645.259)	(12.078.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	210.479.920.000	12.078.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.418.554.860	86.424.416.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>148.531.105.282</b>	<b>(19.178.898.466)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	3.447.015.770.247	2.544.758.681.642
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.383.207.841.827)	(2.673.913.146.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>63.807.928.420</b>	<b>(129.154.464.707)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(6.430.228.296)</b>	<b>(2.494.115.163)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>59.677.188.408</b>	<b>23.887.787.335</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.571.491	(497.047)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>53.253.531.603</b>	<b>21.393.175.125</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Phan Thị Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007, thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/7/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND, tương đương 254.730.247 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/6/2021 là 1.660 người (tại ngày 31/12/2020 là 1.739 người).

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Mẹ là:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý tài chính kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

**Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
<b>Công ty con cấp 1</b>					
1	Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	51,03%	51,03%	Kinh doanh các sản phẩm từ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
3	Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
4	Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

STT	Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
<b>Công ty con cấp 2</b>					
5	Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	49,32%	96,66%	Chế biến nông sản
6	Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	50,18%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
7	Công ty CP F.I.T Consumer	Hồ Chí Minh	59,88%	100,00%	Kinh doanh hàng hóa tiêu dùng
8	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	39,63%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
9	Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	48,34%	98,00%	Chế biến nông sản
10	Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
11	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế
12	Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	74,56%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
13	Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
14	Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
15	Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	34,17%	82,13%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	29,34%	49,00%	Phân phối ngành hóa mỹ phẩm
2	Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Ninh Thuận	49,84%	50,00%	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

**1.6 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ
2	Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết
3	Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết
4	Công ty CP Đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
5	Công ty CP Vega City	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
6	Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
7	Công ty CP Đầu tư Bắc Thủ đô	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
8	Công ty CP FCE Việt Nam	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu TH Nam Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
10	Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Cao Việt Mỹ	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
11	Công ty CP Đầu tư xây dựng và KD Nhà Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
12	Công ty CP Cảnh Viên	Công ty có liên quan với thành viên HDQT
13	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

**2.5 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 53, Thông tư số 202 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại điều 28 – Đánh giá và ghi nhận Theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ (Tiếp theo)**

Như đã trình bày ở trên, Luật kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này, theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**3.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

*Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****3.3 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

*Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**3.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản cũng như công nợ tài chính.

**3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau*

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.8 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng vào chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	03 - 04
Tài sản cố định khác	10 - 20

**3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO (Tiếp theo)**

*Bảng sáng chế và thương hiệu*

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

**3.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản hác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**3.14 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Thành viên phê duyệt.

**3.17 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.18 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định một cách tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- (e) Xác định được các giao dịch liên quan đến bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và
- (d) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.19 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**3.20 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.20 THUẾ (Tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.21 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**3.21 CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	540.846.595	247.905.881
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.712.685.008	30.429.282.527
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	29.000.000.000
	<u>53.253.531.603</u>	<u>59.677.188.408</u>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- GROWENA IMPEX COMPANY	30.623.047.678	10.028.880.000
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	3.470.566.400	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống Đồng	-	49.613.862.588
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	7.630.613.722
- PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	3.483.782.654
- Các đối tượng khác	21.176.586.015	11.955.619.580
	<u>59.688.024.324</u>	<u>87.130.582.775</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.952.470.035)	(5.868.104.557)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**  
Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>I. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>Đầu tư vào cổ phiếu</b>	<b>406.489.518.581</b>		<b>196.068.240.334</b>	<b>(5.410.754.674)</b>
Cổ phiếu đã niêm yết trên sàn	74.344.518.581	70.909.861.321	10.302.201.028	(802.924)
Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom	6.125.000.000	959.000.000	7.990.127.633	(5.409.951.750)
Cổ phiếu chưa niêm yết	326.020.000.000	-	177.775.911.673	-
<b>Đầu tư vào trái phiếu</b>	-		<b>29.756.849.319</b>	
Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	-	-	29.756.849.319	-
	<b>406.489.518.581</b>		<b>225.825.089.653</b>	<b>(5.410.754.674)</b>

(\*) Dự phòng được trích lập căn cứ vào giá thực tế theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn về trích lập dự phòng:

- Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**  
Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.821.915.143.899</b>	<b>1.821.700.000.171</b>	<b>(215.143.728)</b>	<b>2.285.545.862.356</b>
Ngân hạn				(215.143.728)
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	460.327.554.794	460.327.554.794	-	437.110.454.794
- Trái phiếu (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	560.051.712.818
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	334.450.000.000	334.450.000.000	-	499.900.000.000
- Các khoản đầu tư khác (3)	1.017.137.589.105	1.016.922.445.377	(215.143.728)	788.698.838.472
+ Công Ty CP đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt	120.410.000.000	120.410.000.000	-	120.410.000.000
<i>nam</i>				
+ Ông Nguyễn Ngọc Bích	135.925.459.944	135.925.459.944	-	135.925.459.944
+ Ông Cao Trọng Hoan	190.026.234.800	190.026.234.800	-	186.285.234.800
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	155.120.000.000	155.120.000.000	-	53.515.000.000
+ Bà Lê Hồng Phương	46.614.588.752	46.614.588.752	-	-
+ Ông Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	(215.143.728)	215.143.728
+ Công ty CP Crystal Bay	35.789.161.881	35.789.161.881	-	30.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố	290.627.000.000	290.627.000.000	-	241.173.000.000
<i>Hiến Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu</i>				
<i>tư và Phát triển Nông sản Htmg Yên)</i>				
+ Đối tượng khác	42.410.000.000	42.410.000.000	-	21.175.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>58.760.000.000</b>
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ông Cao Trọng Hoan (3)	-	-	-	57.760.000.000
	<b>1.822.915.143.899</b>	<b>1.822.700.000.171</b>	<b>(215.143.728)</b>	<b>2.344.521.006.084</b>
				<b>2.344.305.862.356</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại, lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 8,25%/năm. Trong đó, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 310.016.454.794 đồng.

(2) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,5% đến 8,2%/năm. Trong đó, tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 204.900.000.000 đồng.

(3) Số dư khoản đầu tư bao gồm:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03-23042018/HTDT/HOASEN ngày 23/04/2018 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu F.I.T và Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen, kỳ hạn 24 tháng, thời gian gia hạn đến 23/04/2022 mục đích hợp tác về việc đầu tư vào cổ phiếu VKD. Tại thời điểm thanh lý hợp đồng, hai bên sẽ tiến hành bán toàn bộ lô cổ phiếu, trường hợp có lãi các bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, nếu bán lỗ Công ty được nhận lại toàn bộ vốn đã góp. Số dư tại 30/06/2021 là 15.410.000.000 đồng.

- Các hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Nguyễn Ngọc Bích nhằm mục đích đầu tư vào bất động sản, Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn thực góp nhân với doanh thu từ bán và cho thuê sau khi trừ đi chi phí và phân vốn góp, tổng vốn góp tại 30/06/2021 là 135.925.459.944 đồng.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam và ông Cao Trọng Hoan nhằm mục đích hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc đầu tư vào bất động sản, tổng giá trị đến hiện tại là 135.355.234.800 đồng, lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn bao gồm lợi nhuận từ việc bán và cho thuê. Tài sản đảm bảo là mọi tài sản và nguồn thu cá nhân thuộc quyền sở hữu của ông Cao Trọng Hoan. Đến thời điểm hiện tại chưa phát sinh lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T với bà Lê Hồng Phượng theo Hợp đồng ủy thác số 01-19012021/HD/FITLAND -LHPHUONG ngày 19/01/2021 và các Phụ lục đã ký nhằm mục đích ủy thác nhận chuyển nhượng BĐS và thanh toán các khoản phí, lệ phí liên quan... đến việc đầu tư vào bất động sản, tổng giá trị đến thời điểm hiện tại là 46.614.588.752 đồng.

- Và các hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân với thời hạn từ 06 đến 13 tháng, nhằm mục đích đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất, lợi nhuận cố định từ 5,3% đến 15%/năm. Tổng giá trị đầu tư đến thời điểm 30/06/2021 là 683.832.305.609 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**(4) Bao gồm:**

- Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (tổ chức phát hành), với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 05 năm, từ ngày 22/6/2016 đến ngày 22/6/2021. Trái phiếu được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam (nay là Công ty Cổ phần FIT Cometics) thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Tại ngày 22/6/2021, Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam đã thanh toán gốc và lãi trái phiếu bằng hình thức chuyển quyền sở hữu 3.975.947 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần FIT Cometics với tổng giá trị theo thỏa thuận 428.813.742.500 đồng. Phần giá trị còn lại của gốc và lãi sẽ được thanh toán bằng tiền trong thời hạn 01 năm.

- Khoản đầu tư vào trái phiếu còn lại là của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí, số lượng 100 Trái phiếu, mệnh giá 100.000.000VNĐ/trái phiếu, kỳ hạn 01 năm từ 20/4/2021 đến 25/3/2022, lãi suất cố định 9%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng tiền thu từ trái phiếu sẽ được tổ chức phát hành sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	706.057.080.000	650.601.183.265	1.110.725.635.673	1.070.645.889.010
Công ty CP FIT Cosmetics (FCO)	-	-	364.580.855.673	371.158.090.338
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	383.137.080.000	326.227.889.164	423.224.780.000	375.267.989.888
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	322.920.000.000	324.373.294.101	322.920.000.000	324.219.808.784
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	<b>92.012.211.250</b>		<b>25.952.180.000</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	2.272.180.000		2.272.180.000	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	66.060.031.250		-	
	23.680.000.000		23.680.000.000	
	<b>798.069.291.250</b>		<b>1.136.677.815.673</b>	

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 số 11/12/2009, thay đổi lần thứ 18 ngày 19/02/2021. Tháng 6/2021, Công ty Cổ phần F.I.T Consumer (công ty con cấp 2) nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP FIT Cosmetics từ Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần F.I.T Consumer trong Công ty Cổ phần FIT Cosmetics tăng từ 39,28% lên 49%.

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy CNĐKKD số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019. Tháng 6/2021, Công ty Cổ phần F.I.T Consumer (công ty con cấp 2) thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa từ Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa tăng từ 5.879.999 cổ phiếu lên 9.855.946 cổ phiếu, tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần F.I.T Consumer tăng từ 49% lên 82,13% và Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T từ ngày 22/6/2021.

Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy CNĐKKD 4400605836 ngày 7/6/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/7/2019 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(\*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nên số liệu trình bày trên chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Giá trị hợp lý được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>570.200.152.559</b>	<b>300.672.069.402</b>
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	213.035.146.389	-
- Công ty Cổ phần Phở Việt	3.755.074.229	2.407.691.520
- Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty CP Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Crop'S Fruits NV	3.538.504.200	3.332.012.750
Công ty Cổ phần T&D Đầu tư Phát triển		
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	7.557.940.059	7.561.348.725
- Sumstar Group Corp	-	15.322.128.900
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	5.603.397.140	8.115.340.200
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	-	4.995.148.200
- DOLE KOREA Co., LTD	7.660.242.180	1.487.346.915
- Ông Nguyễn Minh Huân	36.598.500.000	-
- Ông Trần Văn Lợi	13.968.000.000	-
- Mercer Foods	6.125.140.800	-
- Đối trọng khác	240.087.759.165	225.180.603.795
	<b>570.200.152.559</b>	<b>300.672.069.402</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>4.241.225.635</b>	<b>4.024.606.459</b>
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	3.984.688.635	3.367.072.240
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	284.608.824
- Chi nhánh Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	256.537.000	372.925.395
<b>Dự phòng Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>(76.968.114.820)</b>	<b>(72.030.177.001)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>169.732.335.552</b>	<b>(9.512.267.461)</b>	<b>164.197.618.716</b>	<b>(9.456.071.050)</b>
- Lãi dự thu	60.118.264.182	-	59.880.836.988	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	471.108.951	-	314.369.356	-
- Tạm ứng	6.163.485.802	(689.833.740)	4.264.622.692	(689.833.740)
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	-	-
- Phải thu khác	90.405.019.287	(5.322.433.721)	89.525.194.542	(5.266.237.310)
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (*)	59.859.907.000	-	59.859.907.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Tri Việt (*)	13.995.487.500	-	13.995.487.500	-
+ Khác	16.549.624.787	(5.322.433.721)	15.669.800.042	(5.266.237.310)
- Phải thu khác bên liên quan	9.068.857.330	-	6.712.595.138	-
+ Công ty CP FIT Cosmetics	7.309.914.314	-	6.712.595.138	-
+ Công ty CP Today Cosmetics	1.758.943.016	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.483.200.000</b>	<b>-</b>	<b>1.483.200.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.483.200.000	-	1.483.200.000	-
	<b>171.215.535.552</b>	<b>(9.512.267.461)</b>	<b>165.680.818.716</b>	<b>(9.456.071.050)</b>

(\*) Số dư gốc còn phải thu của các hợp đồng hợp tác đầu tư theo các Phụ lục hợp đồng đã ký, thời hạn thanh toán 01 năm từ thời điểm ký Phụ lục.

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	26.000.000.000	26.000.000.000
	<b>26.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>

Phải thu từ các Hợp đồng cho vay số Hợp đồng cho vay số 113 đến 125/2020/HĐVV/NSG-FL ngày 24/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T (Công ty con) số tiền 26.000.000.000 đồng, lãi suất 14,8%/năm, thời hạn vay 36 tháng, không có tài sản đảm bảo, đổi lấy quyền mua nhà ở hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu dân cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ Quận 7 do Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn làm chủ đầu tư theo đúng giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. NỢ QUÁ HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	92.415.174.932	15.447.060.112	83.129.127.663	11.098.950.662
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwell (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	3.836.111.310	-
Các đối tượng khác	60.144.726.535	15.447.060.112	50.858.679.266	11.098.950.662
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>215.143.728</b>	-	<b>215.143.728</b>	-
Ông Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	215.143.728	-
<b>Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.952.470.035</b>	-	<b>5.868.104.557</b>	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.210	-	1.777.799.210	-
Các khoản khác	1.534.645.805	-	1.450.280.327	-
<b>Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi</b>	<b>9.512.267.461</b>	-	<b>9.456.071.050</b>	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	6.012.267.461	-	5.956.071.050	-
	-	-	-	-
	<b>108.095.056.156</b>	<b>15.447.060.112</b>	<b>98.668.446.998</b>	<b>11.098.950.662</b>
		<b>(92.647.996.044)</b>		<b>(87.569.496.336)</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/6/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**  
Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2021	211.292.911.667	618.529.585.235	39.077.816.762	14.827.736.012	97.409.646	883.825.459.322
- Mua mới trong kỳ	290.087.273	2.855.249.857 (84.724.800)	1.066.627.273	75.162.273	-	4.287.126.676 (84.724.800)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	63.253.155.719	15.907.531.163	-	-	-	79.160.686.882
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	31.906.033.304	91.377.925.647	7.547.531.001	1.310.323.579	-	132.141.813.531
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	64.575.680	-	64.575.680
<b>30/06/2021</b>	<b>306.742.187.963</b>	<b>728.585.567.102</b>	<b>47.691.975.036</b>	<b>16.277.797.544</b>	<b>97.409.646</b>	<b>1.099.394.937.291</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2021	(96.091.408.976)	(377.775.018.770)	(26.292.651.889)	(9.701.874.808)	(97.409.646)	(509.958.364.089)
- Khấu hao trong kỳ	(6.439.730.943)	(14.965.218.470)	(1.349.367.586)	(1.062.562.891)	-	(23.816.879.890)
- Thanh lý, nhượng bán	-	84.724.800	-	-	-	84.724.800
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	(26.482.071.438)	(75.339.801.888)	(4.802.240.553)	(1.196.539.406)	-	(107.820.653.285)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	(64.575.680)	-	(64.575.680)
<b>30/06/2021</b>	<b>(129.013.211.357)</b>	<b>(467.995.314.328)</b>	<b>(32.444.260.028)</b>	<b>(12.025.552.785)</b>	<b>(97.409.646)</b>	<b>(641.575.748.144)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2021	115.201.502.691	240.754.566.465	12.785.164.873	5.125.861.204	-	373.867.095.233
30/06/2021	177.728.976.606	260.590.252.774	15.247.715.008	4.252.244.759	-	457.819.189.147

Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 270.367.057.130 đồng (tại ngày 01/01/2021 là : 199.251.616.136 đồng).  
Giá trị TSCĐ còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 228.810.658.559 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 209.021.462.045 đồng đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2021	101.574.712.281	1.953.170.450	988.680.000	104.516.562.731
- Tăng khác	-	1.581.643.083	-	1.581.643.083
<b>30/06/2021</b>	<b>101.574.712.281</b>	<b>3.534.813.533</b>	<b>988.680.000</b>	<b>106.098.205.814</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
01/01/2021	(7.275.416.296)	(948.140.618)	(227.946.218)	(8.451.503.132)
- Khấu hao trong kỳ	(845.479.668)	(82.946.526)	(24.717.000)	(953.143.194)
- Tăng do hợp nhất	-	(659.017.950)	-	(659.017.950)
- Giảm khác	19.771.235	-	-	19.771.235
<b>30/06/2021</b>	<b>(8.101.124.729)</b>	<b>(1.690.105.094)</b>	<b>(252.663.218)</b>	<b>(10.043.893.041)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2021	94.299.295.985	1.005.029.832	760.733.782	96.065.059.599
<b>30/06/2021</b>	<b>93.473.587.552</b>	<b>1.844.708.439</b>	<b>736.016.782</b>	<b>96.054.312.773</b>

Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 205.700.000 đồng (tại 01/01/2021 là 205.700.000 đồng).

Giá trị còn lại tại 30/6/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 9.412.672.825 đồng (tại 01/01/2021 là 9.412.672.825 đồng).

**13. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	8.139.565.700	-	17.236.969.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.365.402.326	(2.462.766.463)	99.199.887.138	(1.845.315.520)
Công cụ, dụng cụ	10.210.220.677	-	10.073.639.021	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.337.943.180	-	7.412.974.396	-
Thành phẩm	137.941.477.580	(4.220.790.077)	138.141.069.671	(2.277.938.289)
Hàng hóa	10.124.185.239	(4.764.383.830)	10.153.405.686	(4.976.722.849)
	<b>376.118.794.702</b>	<b>(11.447.940.370)</b>	<b>282.217.945.862</b>	<b>(9.099.976.658)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 22:

- Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (công ty con) là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

- Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác) được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 2021/HMTD-VIKODA ngày 12/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa là 20.185.623.004 đồng.

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2021	50.892.328.692	71.652.812.923	122.545.141.615
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/6/2021	50.892.328.692	71.652.812.923	122.545.141.615
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2021	(11.089.845.157)	-	(11.089.845.157)
- Khấu hao trong kỳ	(536.736.510)	-	(536.736.510)
30/6/2021	(11.626.581.667)	-	(11.626.581.667)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2021	39.802.483.535	71.652.812.923	111.455.296.458
30/6/2021	39.265.747.025	71.652.812.923	110.918.559.948

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/6/2021 là 28.671.703.649 đồng (tại 01/01/2021 là 29.069.461.385 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty phân ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý này do chưa đủ cơ sở nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2021 chưa được trình bày trên Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dàng dài hạn</b>	<b>10.800.801.676</b>	<b>-</b>	<b>19.199.914.458</b>	
Chi phí vùng nguyên liệu (1)	10.800.801.676	-	19.199.914.458	-
<b>b) Xây dựng cơ bản dễ dàng</b>	<b>172.326.905.219</b>	<b>-</b>	<b>64.628.972.180</b>	
- Mua sắm	9.507.272.727	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	162.819.632.492	-	64.628.972.180	-
- <i>Bản quyền phân phối thuốc độc quyền (2)</i>	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- <i>Dự án nhà máy Caspule (3)</i>	133.000.869.916	-	9.421.461.319	-
- <i>Dự án nhà máy Vikimco</i>	13.185.562.899	-	1.789.879.430	-
- <i>Dự án nhà máy Dược phẩm</i>	-	-	34.982.404.515	-
- <i>Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (4)</i>	5.610.794.083	-	8.754.994.083	-
- <i>Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang</i>	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- <i>Các công trình khác</i>	1.343.072.761	-	900.000	-
	<b>183.127.706.895</b>	<b>-</b>	<b>83.828.886.638</b>	<b>-</b>

(1) Chi phí đầu tư cho dự án khóm trồng dưa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian từ 1-2 năm sẽ thu hoạch được nguyên liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(2) Chi phí theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty Con là Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/3/2017, theo đó Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc Capecitabine và Imatinib.

(3) Công ty ký kết hợp đồng mua bán số 001-DCL-TDC-2020 và các Phụ lục với Công ty Cổ phần và Đầu tư và Thương mại Trống Đồng ngày 24/03/2020 về việc mua máy sản xuất vỏ nang cứng và máy pinbar size 2 với tổng giá trị hợp đồng là 140.972.725.176 VND.

(4) Chi phí để sở hữu lô đất tại Phường An Bình quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ năm 2009 đến nay. Đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.687.281.720</b>	<b>6.603.980.964</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.795.635.441	1.717.824.871
- Chi phí chuyên giao công nghệ nhà máy Thạch đừa	1.226.739.223	1.553.123.581
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	22.507.021	174.420.230
- Chi phí trả trước khác	2.642.400.035	3.158.612.282
<b>Dài hạn</b>	<b>30.611.405.133</b>	<b>14.535.891.854</b>
- Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	8.583.300.125	5.988.892.131
- Chi phí bảo trì, cải tạo chờ phân bổ	267.992.650	562.053.010
- Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch đừa	417.101.735	834.203.465
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.894.828.664	2.027.256.476
- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng	5.461.312.500	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.986.869.459	5.123.486.772
	<b>36.298.686.853</b>	<b>21.139.872.818</b>

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>87.643.534.954</b>	<b>111.649.147.110</b>
Số tăng trong kỳ	620.990.283.326	-
Số phân bổ trong kỳ	(10.173.556.187)	(13.808.911.814)
Thoái một phần vốn đầu tư tại công ty con	(925.766.189)	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>697.534.495.904</b>	<b>97.840.235.296</b>

Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi tiết:</b>		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	5.145.754.129	5.788.973.395
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	8.137.046.818	10.430.387.138
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	63.261.411.631	71.424.174.421
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	620.990.283.326	-
	<b>697.534.495.904</b>	<b>87.643.534.954</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	-	-	4.132.458.000	4.132.458.000
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	5.353.758.046	5.353.758.046	3.734.649.028	3.734.649.028
Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.129.036.762	1.129.036.762	1.827.003.217	1.827.003.217
DNTN Thương mại In Phước Châu	2.623.934.860	2.623.934.860	1.953.168.910	1.953.168.910
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	37.350.000.000	37.350.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	6.150.000.000	6.150.000.000	-	-
- CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	8.247.773.702	8.247.773.702	-	-
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	5.833.658.197	5.833.658.197	-	-
Phải trả khác	46.406.362.582	46.406.362.582	73.806.828.486	73.806.828.486
	<b>113.094.524.149</b>	<b>113.094.524.149</b>	<b>85.454.107.641</b>	<b>85.454.107.641</b>
<b>Trong đó: phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>509.086.882</b>	<b>509.086.882</b>	<b>50.826.455.964</b>	<b>50.826.455.964</b>
- Công ty CP FIT Cosmetics	509.086.882	509.086.882	16.327.101	16.327.101
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	50.810.128.863	50.810.128.863

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Điều chỉnh do hợp nhất công ty con	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.041.183.963	-	694.512.025	1.035.223.531	700.472.457
- Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	-	876.457.692	847.085.075	99.574.820
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.819.465	19.011.217	-	-	1.354.830.682
- Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	-	98.403.594	531.818	123.076.983
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	99.765.000	-	99.765.000
- Các loại thuế khác	-	-	18.475.273	-	18.475.273
	<b>2.472.410.838</b>	<b>19.011.217</b>	<b>1.787.613.584</b>	<b>1.882.840.424</b>	<b>2.396.195.215</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

	01/01/2021	Điều chỉnh do hợp nhất công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	45.980.936	872.052.006	22.838.287.548	22.569.594.550	1.186.725.940
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15.949.981	15.949.981	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.412.931.197	-	29.910.292.508	22.849.504.067	29.473.719.638
- Thuế thu nhập cá nhân	803.946.932	63.066.053	3.276.318.750	3.615.483.947	527.847.788
- Thuế tài nguyên	-	222.456.100	30.613.840	30.613.840	222.456.100
- Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	-	2.815.061.612	2.632.693.508	182.368.104
- Thuế môn bài	-	-	29.000.000	29.000.000	-
- Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.439.000	250.186.458	250.186.458	20.439.000
	<b>23.262.859.065</b>	<b>1.178.013.159</b>	<b>59.165.710.697</b>	<b>51.993.026.351</b>	<b>31.613.556.570</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>123.212.559.216</b>	<b>143.498.876.160</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.014.188.503	2.080.115.837
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	573.747.816	611.024.730
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải trả liên quan hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	118.389.072.849	110.420.361.272
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (2)	-	27.847.406.482
- Phải nộp ngắn hạn khác	1.979.007.532	2.283.425.323
<b>Dài hạn</b>	<b>14.275.352.544</b>	<b>4.213.897.423</b>
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	4.000.000.000	4.000.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.275.352.544	-
- Phải trả khác	-	213.897.423
	<b>137.487.911.760</b>	<b>147.712.773.583</b>
<b>Trong đó: phải trả bên liên quan</b>	<b>109.389.072.849</b>	<b>138.267.767.754</b>
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	27.847.406.482
- Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	109.389.072.849	110.420.361.272



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)**

(1) Số dư tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02-10042021/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2021 và số 04-25082020/HTDT/MD-FIT ngày 25/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và Công ty Cổ phần Mũi Dinh, thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích hợp tác nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong thị trường Bất động sản Việt Nam. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 6%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hoạt động hợp tác. Số phải trả tại ngày 30/06/2021 là 109.389.072.849 đồng.
- Khoản tiền Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (công ty con) nhận được từ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (giá trị theo hợp đồng là 9.000.000.000 đồng) theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.  
Đây là lô đất Công ty được Nhà nước cho thuê dài hạn (trả tiền hàng năm) theo hợp đồng thuê đất số 33/2002/HĐ-TĐ ngày 16/09/2012 với thời hạn thuê 20 năm cho mục đích xây dựng cửa hàng bán nước khoáng và đã được phê duyệt chủ trương thay đổi mục đích sử dụng thành xây dựng chung cư F.I.T Tower Nha Trang theo quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Đồng thời, theo nội dung của quyết định này, Công ty có trách nhiệm khởi công xây dựng trước ngày 31/01/2018 và hoàn thành công trình đưa vào sử dụng trong 12 tháng kể từ ngày khởi công.  
Đến thời điểm hiện tại, sau khi ký hợp đồng hợp tác đầu tư, hai bên vẫn tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy phép đầu tư mới và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho Dự án. Do cả hai bên vẫn chưa hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng nên các chi phí liên quan đến Dự án này vẫn được Công ty ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (số lũy kế là 1.636.363.636 đồng) và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (số lũy kế là 61.609.091 đồng).

(2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa đã trở thành Công ty Con và đã được hợp nhất toàn bộ tại ngày 30/6/2021 nên không còn số dư các nội dung này.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phải trả lãi vay	654.594.252	376.330.810
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu, thuê cửa hàng	10.878.488.591	9.133.314.220
- Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	1.338.031.825	5.216.610.043
- Trích trước chi phí xây dựng	177.736.553	177.736.553
- Trích trước chi phí lãi phải trả trái phiếu	2.312.000.000	1.842.059.781
- Trích trước chi phí vận chuyển	3.546.640.439	728.448.943
- Trích trước chi phí xử lý vi sinh	144.927.132	333.591.606
- Phải trả khác	13.534.059.810	5.180.221.416
	<b>32.586.478.602</b>	<b>22.988.313.372</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Điều chỉnh do hợp nhất công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	383.865.334.322	383.865.334.322	39.442.566.165	3.368.342.514.677	(3.367.458.256.561)	424.192.158.603	424.192.158.603
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	105.033.074.725	105.033.074.725	4.535.323.054	799.918.749.622	(813.649.111.738)	95.838.035.663	95.838.035.663
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	114.262.408.059	114.262.408.059	18.966.929.774	154.101.343.698	(146.526.757.365)	140.803.924.166	140.803.924.166
(2)	55.553.416.210	55.553.416.210	-	69.543.784.354	(55.553.416.210)	69.543.784.354	69.543.784.354
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	84.803.597.518	84.803.597.518	-	2.186.163.885.471	(2.225.768.034.145)	45.199.448.844	45.199.448.844
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	14.212.837.810	14.212.837.810	-	50.337.652.239	(17.683.837.810)	46.866.652.239	46.866.652.239
(4)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.087.921.900	(10.087.921.900)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	15.940.313.337	-	-	15.940.313.337	15.940.313.337
(6)	-	-	-	98.189.177.393	(98.189.177.393)	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (7)	31.497.674.950	31.497.674.950	-	463.398.537.078	(15.749.585.266)	479.146.626.762	479.146.626.762
- Vay Công ty chứng khoán	10.182.000.000	10.182.000.000	-	2.545.000.000	(5.091.000.000)	7.636.000.000	7.636.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	21.315.674.950	21.315.674.950	-	10.658.585.266	(10.658.585.266)	21.315.674.950	21.315.674.950
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	450.194.951.812	-	450.194.951.812	450.194.951.812
(8)	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-
(9)	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu đến hạn trả (10)	-	-	-	-	-	-	-
	<b>415.363.009.272</b>	<b>415.363.009.272</b>	<b>39.442.566.165</b>	<b>3.831.741.051.755</b>	<b>(3.383.207.841.827)</b>	<b>903.338.785.365</b>	<b>903.338.785.365</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Điều chỉnh do hợp nhất công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.545.000.000	2.545.000.000	-	-	(2.545.000.000)	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.299.439.997	37.299.439.997	-	78.651.166.971	(10.658.585.266)	105.292.021.702	105.292.021.702
(9)	<u>39.844.439.997</u>	<u>39.844.439.997</u>	<u>-</u>	<u>78.651.166.971</u>	<u>(13.203.585.266)</u>	<u>105.292.021.702</u>	<u>105.292.021.702</u>

**(1) Số dư vay bao gồm:**

- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/2268539/HĐTC ngày 26/03/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn F.I.T. Tổng hạn mức thấu chi 50 tỷ VND, thời hạn hợp đồng ngày 25/03/2022, thời hạn thấu chi tối đa 59 ngày và nằm trong thời hạn của hạn mức thấu chi, lãi suất trong hạn 4,9%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 111/2021/HĐTG.TX ngày 26/02/2021 kỳ hạn 367 ngày giá trị 25 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 73/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020; Công văn về việc quay vòng hợp đồng tiền gửi số 0269/BIDV.TX-KHDN3 ngày 05/03/2021 của hợp đồng tiền gửi số 73/2020/HĐTG.TX ngày 14/02/2020 kỳ hạn 385 ngày giá trị 25 tỷ VND. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 21.784.559.716 đồng.
- Hợp đồng thấu chi số 01/2021/6883015/HĐ ngày 19/02/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, hạn mức thấu chi là 19.999.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm đến ngày 18/2/2022, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2020/HĐTG/FXK-HBT số tiền 20.000.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 19.583.076.804 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long và Công ty CP Dược phẩm Cửu Long với hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 67/2019/742762/HĐBB ngày 27/09/2019 số tiền 5 tỷ đồng; 073/2019/742762/HĐBB ngày 08/11/2019 số tiền 5 tỷ đồng; 76/2019/742762/HĐBB ngày 22/11/2019 số tiền 6 tỷ đồng và 090/2019/742762/HĐBB ngày 25/12/2019 số tiền 2 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 49.935.076.089 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- Các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa, số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 4.535.323.054 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất vay từ 06%-07%, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đóng chai nước giải khát của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa bao gồm: Máy phóng nhãn 300 CH/M; hệ thống làm lạnh KLSW 200 D-B; máy nén khí 75HP; máy chiết rót 21.000 CH/H; hệ thống xử lý nước ngầm 15m<sup>3</sup>/h; máy chiết lon 18.000/h; máy dán nhãn 24.000 CH/H; lò hơi tăng sôi 24.000 CH/H và máy phun Nitơ.

(2) Số dư vay bao gồm:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTĐ-VLO.KH ngày 14/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long và Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 28/04/2021 với hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 14/07/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021 số tiền 31 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 75.591.214.392 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 2021/HMTĐ-VIKODA ngày 12/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04/02/2022, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác) được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-Vikoda ngày 12/03/2021 và Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VKD.3000 ngày 12/03/2021. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 18.966.929.774 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 08/DN/CTĐ/2021 ngày 02/02/2021 của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo với hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 01/02/2022, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 30/06/2021 là 2.000.250 USD. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 46.245.780.000 đồng.

(3) Số dư vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty CP Dược phẩm Cửu Long và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD.PL04 ngày 31/05/2021 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/08/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017 và được thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền: 15.345.945.205 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(4) Số dư vay bao gồm:

- Phụ lục hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số 05.2020/VPB-FIT ngày 30/3/2021 (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số 2020.02/HMTD/VPB-FIT ngày 6/8/2020 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo). Hạn mức thấu chi là 142.681.369.863 đồng. Lãi suất cho vay là 8,4%/ năm. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Xác nhận tiền gửi số 3771/NV-FC.20 ngày 14/09/2020 với giá trị 10.981.369.863 VND; Hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3149/2020 ngày 21/09/2020 trị giá 11,7 tỷ VND; Hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3241/2020 ngày 02/12/2020 trị giá 70 tỷ VND và Hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-3307/2021 ngày 15/03/2021 trị giá 50 tỷ VND. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 799.448.844 đồng.

- Khế ước nhận nợ số LD2111801656 ngày 28/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ Phần Tập đoàn F.I.T, thời hạn vay 164 ngày kể từ ngày 28/04/2021. Lãi suất cho vay là 7,7%/ năm. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Bất động sản tầng 5 - HACCI Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 44.400.000.000 đồng.

(5) Số dư vay theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cuu Long ngày 17/05/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22/03/2021 số tiền 10 tỷ đồng.

(6) Số dư vay theo đề nghị rút tiền số 210-7-52-00-21059 ngày 22/04/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn F.I.T. Tổng hạn mức thấu chi 10 tỷ VND, thời hạn hợp đồng từ ngày 27/04/2021, thời hạn thấu chi tối đa 05 tháng và nằm trong thời hạn của hạn mức thấu chi, lãi suất trong hạn 5,9%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 01/FIT/HĐTG/2020 ngày 13/08/2020 kỳ hạn 12 tháng giá trị 10 tỷ VND.

(7) Số dư vay bao gồm các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh và Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con:

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-20190 ngày 21/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,3%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu sản xuất và mua bao bì.

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202100798 ngày 12/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,0%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng bao gồm: Dây chuyền sản xuất bình 05 gallons; dây chuyền sản xuất chai Pet; hệ thống thiết bị máy lạnh 200HP PX4; hệ thống máy lạnh 100HP PX3; xe ô tô khách BKS: 79N-2496; xe ô tô con 05 chỗ Toyota Camry; nhà kho thành phẩm; nhà phân xưởng SX5; hệ thống băng tải kết; hệ thống băng tải máy đóng lốc; xe nâng hàng diesel 2.500kg nâng cao 4m, 4 lớp ngồi lái; máy vào lốc 06 chai-15.000 BPH; máy bơm và đầu bơm ly tâm trục ngang; bộ trao đổi nhiệt Hisaka; tháp giải nhiệt Cooling Tower; trạm biến áp; hệ thống máy làm ấm chai và hệ thống bồn chứa Gaz CO2.

(8) Số dư vay theo Hợp đồng số 070619-1206291-04-SME ngày 21/6/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T, số tiền vay 28 tỷ đồng, thời hạn cho vay từ 24/6/2019 đến 13/01/2022, mục đích vay dùng để thanh toán một phần tiền mua sàn tầng 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất số 2.6 No đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là Sàn văn phòng tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex Building. Số dư nợ vay tại 30/06/2021 là 7.636.000.000 đồng.

(9) Số dư vay theo Hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.CRC ngày 29/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long và Công ty CP Dược phẩm Cửu Long với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140 tỷ đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(10) Căn cứ thông báo ngày 21/04/2021 của Nhà đầu tư về việc đề nghị Công ty CP Dược phẩm Cửu Long thực hiện mua lại trước hạn 20.000.000 USD giá trị trái phiếu do Công ty phát hành theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu. Công ty đồng ý mua lại trái phiếu trước hạn theo điều khoản của Hợp đồng đặt mua trái phiếu với giá trị thanh toán là 20.834.769 USD (số tiền thanh toán bao gồm Giá Chosen bán và Tiền lãi).

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	479.146.626.762	31.497.674.950
Trong năm thứ 2	21.315.674.950	23.860.674.950
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	83.976.346.752	15.983.765.047
<b>Cộng</b>	<b>584.438.648.464</b>	<b>71.342.114.947</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	479.146.626.762	31.497.674.950
<b>Số còn phải trả sau 12 tháng</b>	<b>105.292.021.702</b>	<b>39.844.439.997</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	-	<b>448.317.505.814</b>
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	451.663.990.584	450.262.888.849
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1.469.038.772)	(1.945.383.035)
Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)	(450.194.951.812)	-
Thuyết minh (*)		
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>453.400.000.000</b>	<b>453.400.000.000</b>
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- <b>Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)</b>	<b>421.934.558.874</b>	<b>421.934.558.874</b>
<b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>		
Số đầu năm	18.114.842.692	11.649.074.909
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.256.987.510	6.465.767.783
<b>Số cuối kỳ (2)</b>	<b>21.371.830.202</b>	<b>18.114.842.692</b>
<b>Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b>		
Số đầu năm	10.213.487.283	10.541.905.195
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(1.855.885.775)	(328.417.912)
<b>Số cuối kỳ (3)</b>	<b>8.357.601.508</b>	<b>10.213.487.283</b>
<b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)</b>	<b>451.663.990.584</b>	<b>450.262.888.849</b>

(\*) Ngày 07/02/2018, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừ Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành.

- Thời điểm có thể chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(\*\*) Căn cứ thông báo ngày 21/04/2021 của Nhà đầu tư về việc đề nghị Công ty thực hiện mua lại trước hạn 20.000.000 USD giá trị trái phiếu do Công ty phát hành theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu. Công ty đã đồng ý mua lại trái phiếu trước hạn theo điều khoản của Hợp đồng đặt mua trái phiếu với giá trị thanh toán là 20.834.769 USD (số tiền thanh toán bao gồm Giá Chọn bán và Tiền lãi) và dự kiến sẽ được thanh toán hết vào đầu tháng 8/2021.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.L.T**  
Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	275.944.516.773	1.049.640.161.403	4.046.670.319.790								
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000			
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.452.563.446	26.898.866.395	83.351.429.841			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.777.679.026)	(793.569.878)	(2.571.248.904)			
- CDKKS chuyển nhượng vốn cho công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.099.182.342)	(89.400.817.658)	(97.500.000.000)			
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.783.500.649)	393.446.233	(2.390.054.416)			
31/12/2020	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	319.736.718.202	1.005.758.086.494	4.046.580.446.311								
01/01/2021	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	319.736.718.203	1.005.758.086.494	4.046.580.446.311								
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.512.415.217	53.058.061.159	163.570.476.376			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.935.493.200)	(996.893.013)	(2.932.386.213)			
- Tăng do điều chỉnh tỷ lệ hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.746.739.341	109.439.707.134	149.186.446.475			
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	353.872.683	719.647	354.592.330			
30/06/2021	2.547.302.470.000	70.045.649.714	22.368.782.096	80.481.887.391	886.852.413	468.414.252.244	1.167.259.681.421	4.356.759.575.279								



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	1.299.124.230.000	51,00%	1.299.124.230.000	51,00%
Cổ đông khác	1.248.178.240.000	49,00%	1.248.178.240.000	49,00%
	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>100%</b>

**24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**24.4 Cổ phiếu**

	30/06/2021 CP	01/01/2021 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	315.153,44	563.255,88
- Euro (EUR)	463,84	474,76

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tại ngày đầu kỳ □	Miền Bắc	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	01/01/2021 VND	01/01/2021 VND	01/01/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	4.066.957.508.128	3.792.318.061.744	(2.575.298.110.010)	5.283.977.459.862
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>5.283.977.459.862</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	732.025.788.033	986.234.249.117	(480.863.023.599)	1.237.397.013.551
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.237.397.013.551</b>
<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>				
	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.702.936.974	533.114.321.141	-	539.817.258.115
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.292.096.257	-	(4.292.096.257)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>10.995.033.231</b>	<b>533.114.321.141</b>	<b>(4.292.096.257)</b>	<b>539.817.258.115</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				-
Giá vốn	5.177.003.579	409.125.935.391	(2.300.927.787)	412.002.011.183
<b>Lãi gộp</b>	<b>5.818.029.652</b>	<b>123.988.385.750</b>	<b>(1.991.168.470)</b>	<b>127.815.246.932</b>
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	422.113.390	1.420.296.548	-	1.842.409.938
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	13.716.216.929	99.468.035.175	7.490.781.182	120.675.033.286
Lãi (lỗ) khác	2.600.409.036	(184.408.554)	(16.154.784)	2.399.845.698
Doanh thu tài chính	34.769.501.476	39.870.596.768	(6.608.784.866)	68.031.313.378
Chi phí tài chính	13.522.605.741	21.206.308.095	(6.672.694.269)	28.056.219.567
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16.371.230.884</b>	<b>44.420.527.242</b>	<b>(9.434.195.033)</b>	<b>51.357.563.093</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.576.985.894	8.490.147.460	-	11.067.133.354
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(16.799.708)	12.781.881	(4.017.827)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>13.794.244.990</b>	<b>35.947.179.490</b>	<b>(9.434.195.033)</b>	<b>40.294.447.566</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Bộ phận Theo lĩnh vực địa lý

Tại ngày cuối kỳ	Miền Bắc 30/06/2021 VND	Miền Nam 30/06/2021 VND	Loại trừ 30/06/2021 VND	Tổng cộng 30/06/2021 VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	4.086.776.446.032	4.145.745.882.455	(2.486.105.733.894)	5.746.416.594.593
Lãi từ công ty liên kết				
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>5.746.416.594.593</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	694.414.919.354	1.161.457.243.796	(466.215.143.836)	1.389.657.019.314
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.389.657.019.314</b>
<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>				
	Miền Bắc VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.356.677.846	613.405.066.633	-	615.761.744.479
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.995.120.302	-	(4.995.120.302)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>7.351.798.148</b>	<b>613.405.066.633</b>	<b>(4.995.120.302)</b>	<b>615.761.744.479</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	4.555.584.155	470.291.747.256	(2.706.809.334)	472.140.522.077
<b>Lãi gộp</b>	<b>2.796.213.993</b>	<b>143.113.319.377</b>	<b>(2.288.310.968)</b>	<b>143.621.222.402</b>
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	153.485.317	(8.890.604.248)		(8.737.118.931)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	22.841.781.909	91.724.521.086	7.173.470.582	121.739.773.577
Lãi (lỗ) khác	4.193.801.551	102.418.814	(13.178.731)	4.283.041.634
Doanh thu tài chính	110.260.089.207	265.147.761.546	(62.552.716.966)	312.855.133.787
Chi phí tài chính	22.583.011.243	123.975.180.366	(9.155.643.512)	137.402.548.097
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>71.978.796.916</b>	<b>183.773.194.037</b>	<b>(62.872.033.735)</b>	<b>192.879.957.218</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.748.677.270	15.497.732.295	-	30.246.409.565
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(152.787.764)	(784.140.959)	(936.928.723)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>57.230.119.646</b>	<b>168.428.249.506</b>	<b>(62.087.892.776)</b>	<b>163.570.476.376</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	7.351.798.148	10.995.033.231
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	254.075.382.883	201.270.506.192
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	359.329.683.750 (4.995.120.302)	331.843.814.949 (4.292.096.257)
Loại trừ doanh thu nội bộ		
	<b>615.761.744.479</b>	<b>539.817.258.115</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư	
	30/06/2021	01/01/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	65.312.779.329	66.726.969.651	107.010.680	1.082.306.222
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	240.583.390.691	221.281.939.803	136.691.671.017	783.859.500
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	358.895.891.848	293.378.541.836	80.437.164.155	2.214.235.669
<b>Cộng</b>	<b>664.792.061.868</b>	<b>581.387.451.290</b>	<b>217.235.845.852</b>	<b>4.080.401.391</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	609.478.649.347	536.909.483.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.268.117	858.117.752
Doanh thu cho thuê bất động sản	2.186.409.729	5.844.819.222
Doanh thu khác	10.965.140.000	271.141.500
	<b>622.800.467.193</b>	<b>543.883.562.161</b>
Chiết khấu thương mại	4.850.631.080	97.582.186
Giảm giá hàng bán	9.352.814	-
Hàng bán bị trả lại	2.178.738.820	3.968.721.860
	<b>7.038.722.714</b>	<b>4.066.304.046</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>615.761.744.479</b>	<b>539.817.258.115</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	456.995.847.591	403.973.054.682
Giá vốn cung cấp dịch vụ	501.175.283	498.083.642
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	1.402.976.178	2.433.368.790
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.347.963.712	4.826.362.569
Giá vốn khác	10.892.559.313	271.141.500
	<b>472.140.522.077</b>	<b>412.002.011.183</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.827.985.245	44.252.953.909
Cổ tức lợi nhuận được chia	9.000	5.429.918.350
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.333.675.005	693.682.483
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính	161.656.838.879	2.811.846.285
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	27.556.589.973	14.842.912.351
Lãi do hợp nhất công ty con	84.480.035.685	-
	<b>312.855.133.787</b>	<b>68.031.313.378</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	27.772.385.312	22.705.632.097
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính	100.154.637.178	7.994.434.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	66.408.065	1.879.855.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	488.858.263	-
Trích/Hoàn nhập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào đơn vị khác	3.189.902.585	(8.163.972.121)
Chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư	4.428.419.741	-
Chi phí tài chính khác	1.301.936.953	3.640.269.249
	<b>137.402.548.097</b>	<b>28.056.219.567</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nhân viên	19.987.088.088	23.595.827.160
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.952.506	101.683.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.691.632	820.618.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.743.159.377	40.305.371.243
Chi phí khác bằng tiền	3.439.257.234	3.754.194.956
	<b>57.038.148.837</b>	<b>68.577.695.043</b>
<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	24.014.787.049	19.073.795.152
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	473.054.019	288.411.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.313.040.969	3.448.097.050
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu	2.636.012.025	804.263.221
Thuế, phí, lệ phí	253.632.912	268.814.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.719.013.377	9.585.406.498
Phân bổ lợi thế thương mại	10.173.556.187	10.196.700.342
Các khoản chi phí khác	4.118.528.202	8.431.850.095
	<b>64.701.624.740</b>	<b>52.097.338.243</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	275.304.846.613	242.941.403.701
Chi phí nhân công	103.988.197.286	104.835.401.811
Khấu hao tài sản cố định	24.464.056.889	24.008.539.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.622.132.841	24.535.840.314
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu	2.636.012.026	804.263.221
Chi phí bằng tiền khác	57.244.007.138	82.495.415.327
	<b>504.259.252.793</b>	<b>479.620.863.748</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.246.409.565	11.067.133.354
	<b>30.246.409.565</b>	<b>11.067.133.354</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(936.928.723)	(4.017.827)
	<b>(936.928.723)</b>	<b>(4.017.827)</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	110.512.415.217	28.492.981.965
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.512.415.217	28.492.981.965
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	434	112
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Số dư bên liên quan của Công ty:

STT Công ty	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
1 Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm - Phải thu khách hàng	Công ty mẹ	47.484.045	979.210
2 Công ty CP FIT Cosmetics - Phải thu Hợp tác đầu tư - Phải thu khách hàng - Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư - Phải trả người bán - Phải thu khác	Công ty liên kết	26.375.000.000 4.241.225.635 1.966.721.914 509.086.882 5.343.192.400	8.475.000.000 3.739.997.635 1.366.898.628 16.327.101 5.362.792.400
3 Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa  - Phải trả Hợp tác đầu tư - Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư - Phải thu khách hàng - Phải trả người bán - Phải trả khác	Công ty liên kết	- - - - -	20.000.000.000 488.246.575 284.608.824 50.810.128.863 7.717.077.715
4 Công ty CP Mũi Dinh Ecopark - Phải trả Hợp tác đầu tư - Phải trả lợi nhuận hợp tác đầu tư	Công ty liên kết	108.358.239.458 2.128.204.148	110.420.361.272 4.639.415.797
5 Công ty CP Today Cosmetics  - Phải thu Hợp tác đầu tư - Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT	16.035.000.000 1.758.943.016	12.700.000.000 1.150.475.345
6 Ông Cao Trọng Hoan  - Phải thu Hợp tác đầu tư - Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	Thành viên HĐQT	190.026.234.800 16.993.022.864	244.045.234.800 10.526.826.019
7 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và KD Nhà Sài Gòn  - Phải thu về cho vay dài hạn - Phải thu về lãi cho vay	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT	26.000.000.000 3.278.706.849	26.000.000.000 1.370.520.548



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**36. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Giao dịch với bên liên quan:

STT	Công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
1	Công ty CP Mũi Dinh Ecopark - Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư - Trả tiền hợp tác đầu tư	Công ty liên kết	3.284.117.030 7.857.450.493	3.179.906.745 6.000.000.000
2	Công ty CP Today Cosmetics - Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư - Mua hàng hóa, dịch vụ	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT	608.467.671 -	513.339.727 170.136.000
3	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm - Doanh thu cung cấp dịch vụ - Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	Công ty mẹ	87.668.935 49.930.995	89.163.559 51.367.722
4	Công ty CP FIT Cosmetics - Doanh thu cung cấp dịch vụ - Hàng bán bị trả lại - Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư - Mua hàng hóa, dịch vụ - Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	Công ty liên kết	455.661.818 - 599.823.286 1.243.884.624 62.031.800	505.027.636 6.025.008 1.695.342.464 109.056.482 76.622.563
5	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - Doanh thu cung cấp dịch vụ - Tiền thu từ cung cấp dịch vụ - Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư - Nhận tiền hợp tác đầu tư - Mua hàng hóa, dịch vụ - Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	Công ty con	1.139.302.953 423.908.441 832.547.947 22.000.000.000 1.221.266.770 27.043.943	770.742.617 764.069.154 - - 123.435.240 58.376.287
6	Ông Cao Trọng Hoan - Thu hồi tiền hợp tác đầu tư - Chuyển tiền hợp tác đầu tư - Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	Thành viên HĐQT	54.019.000.000 - 6.466.196.845	- 205.380.000.000 2.681.101.368
7	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và KD Nhà Sài Gòn - Lãi cho vay	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT	1.908.186.301	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính,  
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***36. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (*) VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	210.000.000	210.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.299.143.740	647.775.740
	<b>1.509.143.740</b>	<b>857.775.740</b>

(\*) Chi tiết thu nhập năm giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập
1	Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30.000.000
2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch HĐQT	24.000.000
3	Kiều Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	24.000.000
4	Cao Trọng Hoan	Thành viên HĐQT	24.000.000
5	Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT	24.000.000
6	Đỗ Văn Khả	Thành viên độc lập HĐQT	24.000.000
7	Bùi Tuấn	Thành viên độc lập HĐQT	24.000.000
8	Ninh Việt Tiến	Trưởng BKS	11.100.000
9	Nguyễn Quang Huy	Trưởng BKS	6.900.000
10	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	9.000.000
11	Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	9.000.000
12	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám Đốc	1.299.143.740
<b>Tổng thu nhập</b>			<b>1.509.143.740</b>

**36.2 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 06/08/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T – Công ty mẹ đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT. Số lượng cổ phiếu chào bán 50.946.049 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành cho cổ đông hiện hữu 5:1 (mỗi cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nắm giữ 05 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua, cứ 01 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu phát hành thêm), toàn bộ số tiền thu được từ phát hành sau khi trừ các chi phí sẽ được sử dụng để tăng vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và tăng vốn cho các Công ty thành viên. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2021, sau khi được Ủy ban chứng khoán cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng.

Ngày 27/07/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ – Công ty con đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT. Số lượng cổ phiếu chào bán 49.216.028 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành cho cổ đông hiện hữu 3:1 (mỗi cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nắm giữ 03 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua, cứ 01 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu phát hành thêm), toàn bộ số tiền thu được từ phát hành sau khi trừ các chi phí sẽ được sử dụng để tăng vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và tăng vốn cho các Công ty thành viên. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2021, sau khi được Ủy ban chứng khoán cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**36. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**


**36.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Ngày 27/07/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long – Công ty con đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cho cán bộ công nhân viên trong Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) để tăng vốn điều lệ tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 2.000.000 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 đồng/cổ phiếu, cổ phiếu có điều kiện về hạn chế chuyển nhượng đối với từng nhóm đối tượng. Thời gian thực hiện dự kiến vào tháng 07/2021 hoặc tháng 8/2021, sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Ủy ban chứng khoán về việc đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.


**36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được soát xét.



  
Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

  
Phan Thị Hòa  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu